

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH
TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1

Bản án số: 19/2025/DS-ST
Ngày: 23-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Nghiêm

2. Bà Nguyễn Thị Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Phương Uyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Trương Thị Minh Thư - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22, 23/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2025/TLST–DS ngày 20 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXX-ST ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1960

Địa chỉ: số B Quốc lộ A, phường L, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị Thùy H1, sinh năm 1975

Địa chỉ: số A H, phường L, tỉnh Tây Ninh.

(Bà H, bà H1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Vào ngày 07/3/2017, bà có cho bà Đỗ Thị Thùy H1 vay số tiền 1.400.000.000đ; lãi suất 3%/tháng; thỏa thuận thời gian vay 01 năm.

Tháng 4/2018 bà Đỗ Thị Thùy H1 có trả vốn 300.000.000đ; bà đã nhận tiền lãi từ tháng 3/2017 đến tháng 3/2018 là 444.000.000đ; còn tiền vốn 1.100.000.000đ các bên thỏa thuận lãi giảm xuống còn lại là 2,6%/tháng.

Từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2019, bà Đỗ Thị Thùy H1 nợ lãi là 340.560.000đ.

Từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020, bà Đỗ Thị Thùy H1 đã trả lãi 66.000.000đ tiền lãi; nợ lãi là 279.400.000đ.

Như vậy, đến tháng 03/2020 bà **Đỗ Thị Thùy H1** còn nợ bà số tiền là $1.100.000.000đ + 340.560.000đ + 279.400.000đ = 1.719.960.000đ$.

Từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021, bà **Đỗ Thị Thùy H1** nợ lãi là $28.600.000đ \times 12 \text{ tháng} = 343.200.000đ$.

Từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2022, bà **Đỗ Thị Thùy H1** có trả lãi 51.600.000đ; nợ lãi 234.400.000đ;

Như vậy, đến tháng 03/2022 bà **Đỗ Thị Thùy H1** còn nợ bà số tiền là $1.719.960.000đ + 234.400.000đ = 1.954.360.000đ + 343.200.000đ$ là 2.297.560.000đ.

Từ tháng 4/2022 đến tháng 3/2023, bà **Đỗ Thị Thùy H1** có trả 48.000.000đ tiền lãi.

Vì vậy, nay bà yêu cầu bà **Đỗ Thị Thùy H1** hoàn trả số tiền 2.297.560.000đ bao gồm vốn và tiền lãi tính đến tháng 01/2022.

*Bị đơn Bà **Đỗ Thị Thùy H1** trình bày:

Bà thừa nhận có vay tiền của bà **Huỳnh Thị H** như sau:

Vào ngày 07/3/2017, bà **Huỳnh Thị H** có cho bà vay số tiền 1.400.000.000đ; lãi suất 3%/tháng; thỏa thuận thời gian vay 01 năm.

Tháng 3/2018 bà có trả vốn 300.000.000đ; bà đã trả tiền lãi từ tháng 3/2017 đến tháng 3/2018 là 444.000.000đ; còn tiền vốn 1.100.000.000đ các bên thỏa thuận lãi giảm xuống còn lại là 2,6%/tháng.

Từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019, bà nợ lãi là 340.560.000đ.

Từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020, bà đã trả lãi 66.000.000đ tiền lãi; nợ lãi 279.400.000đ.

Như vậy, đến tháng 03/2020 bà còn nợ bà **H** số tiền là $1.100.000.000đ + 340.560.000đ + 279.400.000đ = 1.719.960.000đ$.

Từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021, 02 bên thống nhất cân trừ số tiền lãi vào số tiền thiệt hại do bà **Huỳnh Thị H** hủy hợp đồng mua bán quyền sử dụng đất tại **xã M, huyện T, tỉnh Long An**.

Từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2022, bà có trả lãi 51.600.000đ; nợ lãi 234.400.000đ;

Như vậy, đến tháng 03/2022 bà còn nợ bà **H** số tiền là $1.719.960.000đ + 234.400.000đ = 1.954.360.000đ$.

Từ tháng 4/2022 đến tháng 3/2023, bà có trả 48.000.000đ tiền lãi.

Nay bà **Huỳnh Thị H** yêu cầu bà hoàn trả vốn vay và tiền lãi số tiền 2.297.560.000đ theo quy định của pháp luật. Bà xác định chỉ còn nợ vốn 1.100.000.000đ, đồng ý trả lãi từ khi vay đến nay. Tuy nhiên, bà yêu cầu điều chỉnh khoản lãi bà đã trả theo mức lãi của pháp luật quy định.

* Tại phiên tòa sơ thẩm.

Bà **Huỳnh Thị H** trình bày: Số tiền lãi từ 04/2020 đến 03/2021, bà không thỏa thuận miễn cho bà **H1** nên yêu cầu bà **H1** hoàn trả khoản tiền lãi trong thời gian này là 343.200.000đ. Bà **H1** kê bán miếng đất ở **T** cho bà nhưng trên đất có mồ mã nên bà không mua, bà **H1** đề nghị bà giảm 01 năm tiền lãi nên bà **H1**

ghi nội dung liên quan vào giấy xác nhận nhưng là chỉ viết vậy thôi về bà từ từ suy nghĩ lại chứ chưa đồng ý.

Bà **Đỗ Thị Thùy H1** trình bày: Bà có kêu bán miếng đất ở **T** đã nhận cọc của người ta. Bà **H** đề nghị được mua lại để cản trừ nợ và kêu bà hoàn cọc cho người ta. Sau khi đã hoàn cọc, bà **H** lại không chịu mua nên bà bị mất tiền. Bà và bà **H** thỏa thuận bà **H** miễn lãi cho bà 01 năm để bù đắp cho thiệt hại của bà. Toàn bộ nội dung ghi về việc này đều do bà **H** đọc cho bà viết theo ý của bà **H**.

** Ý kiến của Viện kiểm sát:*

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào Biên nhận mượn tiền ngày 07/3/2017, tại biên nhận có chữ ký của bà **Đỗ Thị Thùy H1** và bà **Huỳnh Thị H**, xác định bà **H1** có vay của bà **H** số tiền 1.400.000.000đ.

Căn cứ vào Giấy xác nhận ngày 26/3/2024 có chữ ký của bà **H1** và bà **H**. Giấy xác nhận thể hiện năm 2018 bà **H1** đã trả số tiền gốc 300.000.000đ và trả nợ lãi 444.000.000đ.

Bà **H1** và bà **H** xác nhận sau khi trả nợ gốc và lãi vào năm 2018, thì bà **H1** có trả lãi các lần như sau: tháng 4/2019 đến tháng 3/2020 trả 66.000.000đ, tháng 4/2021 đến tháng 3/2022 trả 51.600.000đ, tháng 4/2022 đến tháng 3/2023 trả 48.000.000đ. Nay bà **H** yêu cầu bà **H1** trả số tiền theo giấy xác nhận là 1.954.360.000 đồng (trong đó gốc 1.100.000.000 đồng) và tính thêm tiền lãi từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021. Xét thấy lãi suất bà **H** tính theo giấy xác nhận là vượt quá quy định của luật dân sự nên cần điều chỉnh lãi lại từ đầu, số tiền lãi mà bà **H1** đã trả vượt quá lãi suất quy định sẽ được cản trừ vào tiền gốc. Do đó số tiền gốc bà **H** yêu cầu 1.100.000.000 đồng được chấp nhận một phần.

Đối với yêu cầu lãi suất: xét thấy bà **H1** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà **H** nên có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả, lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự, do đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **H** về lãi suất.

Đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị H**.

Về án phí: Bà **Đỗ Thị Thùy H1** phải chịu án phí theo quy định, bà **Huỳnh Thị H** không phải chịu án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: nguyên đơn bà **Huỳnh Thị H** khởi kiện bị đơn bà **Đỗ Thị Thùy H1** có địa chỉ tại **thành phố T, tỉnh Long An** do đó căn cứ vào Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tân An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu bà Đỗ Thị Thùy H1 hoàn trả vốn vay 1.100.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Từ sự thống nhất trong lời trình bày của bà Huỳnh Thị H và bà Đỗ Thị Thùy H1 về nội dung hợp đồng vay thể hiện: Vào ngày 07/3/2017, bà Huỳnh Thị H có cho bà Đỗ Thị Thùy H1 vay số tiền 1.400.000.000đ thỏa thuận thời gian vay 01 năm. Đến hạn vào tháng 3/2018, bà Đỗ Thị Thùy H1 có trả vốn 300.000.000đ. Lời trình bày này của các đương sự phù hợp với chứng cứ do bà Huỳnh Thị H xuất trình là “Giấy xác nhận” ngày 26/3/2021.

Vì vậy, bà Huỳnh Thị H khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị Thùy H1 thanh toán số tiền vốn vay 1.100.000.000đ đồng là có căn cứ. Tuy nhiên số vốn vay thực tế còn lại sẽ được xác định cụ thể sau khi xem xét về các khoản tiền lãi mà các bên đang tranh chấp.

2.2. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu bà Đỗ Thị Thùy H1 thanh toán tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận từ khi vay cho đến tháng 01/2022 là 2.297.560.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Từ sự thống nhất trong lời trình bày của bà Huỳnh Thị H và bà Đỗ Thị Thùy H1 về nội dung hợp đồng vay về tiền lãi thể hiện: Vào ngày 07/3/2017, bà Huỳnh Thị H có cho bà Đỗ Thị Thùy H1 vay số tiền 1.400.000.000đ thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời gian vay 01 năm. Đến tháng 3/2018, bà Đỗ Thị Thùy H1 có trả vốn 300.000.000đ các bên thỏa thuận lãi suất giảm xuống còn 2.6%. Từ 07/3/2017 đến tháng 01/2022 bà Đỗ Thị Thùy H1 có thanh toán lãi cho bà Huỳnh Thị H như sau:

Từ tháng 3/2017 đến tháng 3/2018 bà Đỗ Thị Thùy H1 có trả lãi 444.000.000đ;

Từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020, bà Đỗ Thị Thùy H1 có trả lãi 66.000.000đ.

Từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2022, bà Đỗ Thị Thùy H1 có trả lãi 51.600.000đ.

Lời trình bày này của các đương sự phù hợp với chứng cứ do bà Huỳnh Thị H xuất trình là “Giấy xác nhận” ngày 26/3/2021.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, bà Huỳnh Thị H yêu cầu thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 3%/tháng và từ tháng 04/2018 đến tháng 01/2022 là 2.6%/tháng là vượt quá mức lãi quy định của pháp luật. Vì vậy, cần điều chỉnh lãi suất theo quy định cụ thể lãi suất được tính như sau:

Từ tháng 3/2017 đến tháng 3/2018: $1.400.000.000đ \times 20\%/năm = 280.000.000đ$, điều chỉnh khấu trừ tiền lãi vào vốn $1.100.000.000đ - (444.000.000đ - 280.000.000đ) = 940.000.000đ$.

Như vậy đến tháng 3/2018, bà Đỗ Thị Thùy H1 còn nợ bà Huỳnh Thị Hòa V vay là 940.000.000đ.

Từ tháng 4/2018 đến tháng 01/2022: $940.000.000đ \times 03 \text{ năm } 10 \text{ tháng } \times 30\%/năm = 846.000.000đ + 235.000.000đ = 1.081.000.000đ - (66.000.000đ + 51.600.000đ) = 963.400.000đ$.

Bà Huỳnh Thị H cho rằng bà Đỗ Thị Thùy H1 đề nghị cần trừ lãi từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021 để bù đắp khoản thiệt hại của bà Đỗ Thị Thùy H1

trong giao dịch mua bán đất nhưng bà Huỳnh Thị H không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, tại giấy xác nhận ngày 26/3/2021 có nội dung “Đến tháng 3/2021 tôi còn thiếu chị H vốn và lãi là 1.719.960.000đ tiền lãi là 28.600.000đ/tháng và chị H phải trả tôi số tiền đền do hủy hợp đồng mua đất xã M, T. Số tiền mượn.”, Nội dung này trong giấy xác nhận thể hiện tại thời điểm tháng 3/2021, các bên đã thống nhất số tiền vốn và lãi bà Đỗ Thị Thùy H1 còn nợ bà Huỳnh Thị H là 1.719.960.000đ. Trong khi đó, số tiền nợ vốn và lãi 1.719.960.000đ đã được bà Huỳnh Thị H và bà Đỗ Thị Thùy H1 xác nhận vào tháng 3/2020. Thấy rằng, bà Huỳnh Thị H đã không kê tiền lãi từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021 vào giấy xác nhận. Mặt khác, kể từ ngày 26/3/2021 đến tháng 01/2022, bà Huỳnh Thị H và bà Đỗ Thị Thùy H1 cũng không đề cập đến số tiền lãi từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021 vào nội dung tính tiền lãi của các bên. Như vậy, có cơ sở xác định bà Huỳnh Thị H đã thỏa thuận căn trừ tiền lãi từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021 vào giao dịch mua bán nên số tiền lãi còn lại là $963.400.000đ - 282.000.000đ = 681.400.000đ$.

2.3. Đối với số tiền lãi bà Đỗ Thị Thùy H1 thanh toán từ tháng 4/2022 đến tháng 3/2023 là 48.000.000đ. Bà Đỗ Thị Thùy H1 xác định do bà Huỳnh Thị H không yêu cầu tiền lãi từ sau tháng 01/2022 nên bà cũng không yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã đóng từ tháng 4/2022 đến tháng 3/2023 nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Án phí:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bà Đỗ Thị Thùy H1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 60.642.000đ do phải trả nợ;

Bà Huỳnh Thị H phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, Long An là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 126, 136, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H, buộc bà Đỗ Thị Thùy H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền vốn vay còn lại là 940.000.000đ và tiền lãi là 681.400.000đ, tổng cộng là 1.621.400.000đ (một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, bốn trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu Đỗ Thị Thùy H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền

vốn vay 160.000.000đ và tiền lãi là 516.160.000đ, tổng cộng là 676.160.000đ (sáu trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Về án phí

Bà **Đỗ Thị Thùy H1** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 60.642.000đ (sáu mươi triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng);

Bà **Huỳnh Thị H** được miễn án phí theo qui định pháp luật.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nghiêm Nguyễn Thị T

Đoàn Thị Thu Thảo

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND KV1;
- PTHADS KV1;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Tại: Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Thu T1**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn N**

2. Bà **Nguyễn Thị T**

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 52/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm 1960

Địa chỉ: **số B Quốc lộ A, phường L, tỉnh Tây Ninh.**

- Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Thùy H1**, sinh năm 1975

Địa chỉ: **số A H, phường L, tỉnh Tây Ninh.**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 126, 136, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị H**, buộc bà **Đỗ Thị Thùy H1** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Huỳnh Thị H** số tiền vốn vay còn lại là 940.000.000đ và tiền lãi là 681.400.000đ, tổng cộng là 1.621.400.000đ (một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, bốn trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị H** về việc yêu cầu **Đỗ Thị Thùy H1** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Huỳnh Thị H** số tiền vốn vay 160.000.000đ và tiền lãi là 516.160.000đ, tổng cộng là 676.160.000đ (sáu trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Về án phí

Bà **Đỗ Thị Thùy H1** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 60.642.000đ (sáu mươi triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng);

Bà **Huỳnh Thị H** được miễn án phí theo qui định pháp luật.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 15 giờ 45 phút, ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn N - Nguyễn Thị T

Đoàn Thị Thu T1

